

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÓ WALL

Tầng 9, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận
Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày
30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		491,059,749,606	524,956,713,017
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		478,572,498,328	512,410,910,587
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	23,768,200,827	75,938,154,138
1.1. Tiền	111.1		23,768,200,827	7,360,092,691
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111.1A		69,901,728	5,236,199,569
- Tiền gửi Ngân hàng	111.1B		23,698,299,099	2,123,893,122
- Tiền đang chuyển	111.1C			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	111.1E			
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			68,578,061,447
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	175,297,689,890	182,876,361,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5	84,605,000,000	50,683,275,958
4. Các khoản cho vay	114	5	16,188,047,234	12,139,807,799
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5	83,353,027,112	75,353,027,112
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(10,266,235,127)	(9,087,852,365)
7. Các khoản phải thu	117	7	19,614,977,867	5,468,725,574
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		10,009,058,700	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		9,605,919,167	5,468,725,574
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		9,605,919,167	5,468,725,574
8. Trả trước cho người bán	118	7	85,446,589,000	117,000,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	611,492,657	2,050,819,209
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	7	3,708,868	38,592,162
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(50,000,000)	(50,000,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		12,487,251,278	12,545,802,430
1. Tạm ứng	131			75,124,180
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	350,290,813	454,444,376
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		297,528,705	176,802,114
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	10	11,830,431,760	11,830,431,760
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		9,000,000	9,000,000
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		35,113,206,603	35,791,749,115
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		19,750,000,000	19,750,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	7		
2. Các khoản đầu tư	212	11	19,750,000,000	19,750,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			



2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		19,750,000,000	19,750,000,000
II. Tài sản cố định	220		294,013,561	248,833,562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	318,492,188	219,521,057
- Nguyên giá	222		8,811,509,256	8,902,765,216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8,493,017,068)	(8,683,244,159)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	(24,478,627)	29,312,505
- Nguyên giá	228		2,772,299,300	2,772,299,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,796,777,927)	(2,742,986,795)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		15,069,193,042	15,792,915,553
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		259,978,625	259,978,625
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	10,687,792,315	11,242,578,296
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	4,121,422,102	4,290,358,632
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		526,172,956,209	560,748,462,132

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	I	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3,606,203,324	48,559,464,881
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,476,203,324	48,429,464,881
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15		44,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312			44,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		(168,936,530)	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	21,287,558	476,896,126
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		897,728,000	998,428,000
9.1 Khách hàng trả trước các HĐ cung cấp dịch vụ chứng khoán	321A		897,728,000	998,428,000
9.2 Khách hàng trả tiền trước	321B			

GT
PHẢI
KH
WJ
A -

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	110,412,983	396,612,086
11. Phải trả người lao động	323		848,942,664	680,167,150
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		86,582,521	69,283,429
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	129,744,553	257,597,805
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1,102,210,041	1,102,248,751
- Phải trả, phải nộp khác (338)	329A		1,102,210,041	1,102,248,751
- Phải trả cổ tức cho cổ đông (3222)	329B			
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3221)	329C			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		448,231,534	448,231,534
II. Nợ phải trả dài hạn	340		130,000,000	130,000,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		130,000,000	130,000,000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		522,566,752,885	512,188,997,251
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	522,566,752,885	512,188,997,251
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		503,000,000,000	503,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		503,000,000,000	503,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		503,000,000,000	503,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8,353,605,115	8,353,605,115
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		11,213,147,770	835,392,136
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		37,782,805,676	6,349,370,729
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(26,569,657,906)	(5,513,978,593)

11.01 - 10 - 1.01

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		522,566,752,885	512,188,997,251
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	526,172,956,209	560,748,462,132
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005	21		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24	0.00	0.00
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		0.00	0.00
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0.00	0.00
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0.00	0.00
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0.00	0.00
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		0.00	0.00
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0.00	0.00

2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	25	0.00	0.00
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		0.00	0.00
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0.00	0.00
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0.00	0.00
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0.00	0.00
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0.00	0.00
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0.00	0.00
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	26	0.00	0.00
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0.00	0.00
7. Tiền gửi của khách hàng	026	27	19,523,175,897	17,456,886,877
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		19,477,944,002	16,449,440,221
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		19,477,944,002	16,449,440,221
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		45,231,895	1,007,446,656
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	19,406,964,002	16,449,440,221
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		17,348,777,602	16,355,598,723
a. Phải trả NĐT trong nước (3241)	031.1a		12,515,468,202	15,601,244,723
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước (3212)	031.1b		4,833,309,400	754,354,000
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,058,186,400	93,841,498
a. Phải trả NĐT nước ngoài (3242)	031.2a		2,058,186,400	93,841,498
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài (3213)	031.2b			
8.3 Phải trả lãi tiền gửi trên TK NĐT (3388.01)	031.2c			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			1,006,648,940
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	29	45,231,895	797,716

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Xuân Hàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Xuân Hàn

P. Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Phụ lục III - Biểu số 3.4-NHNN

Tầng 9, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận
Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN NỢ CÓ

Quý 4 năm 2020

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Dư cuối cuối kỳ
1	2	3	4
I. Tài sản có (Sử dụng nguồn vốn)	516,117	487,488	447,522
I. Tiền	337,846	316,269	43,291
- Tiền mặt tồn quỹ	3,877	3,827	70
- Tiền gửi tại ngân hàng	333,969	312,442	43,221
- Tiền đang chuyển			
2. Hoạt động nghiệp vụ	63,401	43,060	352,740
a, Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác	47,809	36,060	259,903
- Chứng khoán tự doanh	47,809	36,060	175,298
+ Trái phiếu chính phủ			
+ Trái phiếu công ty được chính phủ bảo lãnh			
+ Trái phiếu và các chứng khoán khác do các TCTD, các tổ chức tài chính khác			
+ Trái phiếu và các chứng khoán khác do các tổ chức kinh tế phát hành	47,809	36,060	175,298
- Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán			84,605
+ Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác			
+ Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước			84,605
+ Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài			
b, Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn và góp vốn liên doanh của công ty chứng khoán	15,000	7,000	103,103
- Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác			
- Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước	15,000	7,000	103,103
- Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài			
c, Đầu tư dài hạn khác			
- Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác			
- Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước			
- Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài			
d, Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	592		(10,266)
3. Tài sản khác	114,870	128,159	51,491
II. Tài sản nợ (nguồn vốn)	602,291	574,846	447,521
1. Vay TCTD, các tổ chức tài chính khác trong nước			
2. Vay các đối tượng trong nước khác			
3. Vay nước ngoài			
4. Trái phiếu phát hành			
5. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư	518,977	513,473	19,523
6. Vốn và các quỹ	53,293	31,090	522,567
a, Vốn góp ban đầu			503,000
b, Vốn bổ sung			
c, Vốn điều chỉnh			
d, Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	53,293	31,090	19,567
7. Tài sản nợ khác	30,021	30,284	(94,569)

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Xuân Hàn

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phố WALL

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý IV Năm 2020	Quý IV năm 2019	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4,807,430,795	131,897,660	4,988,534,338	4,862,031,567
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		173,328,145	131,770,860	318,528,588	726,922,567
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		4,634,102,650	126,800	4,670,005,750	4,135,109,000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,279,541,753	2,468,113,301	5,683,784,679	11,837,082,545
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		771,973,890	746,275,023	3,071,241,505	2,992,888,478
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		18,000,000,000		18,000,000,000	480,000,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		422,668,766	209,489,037	1,490,954,513	1,920,508,228
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		66,746,718	76,821,597	290,674,988	365,349,862
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		222,636,364	3,046,860,978	522,090,909	4,640,453,299
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		25,570,998,286	6,679,457,596	34,047,280,932	27,098,313,979
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(198,049,075)	(76,506,909,740)	9,636,069,598	89,236,453,637
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		(198,049,075)	1,339,768,192	(29,419,911,896)	16,827,304,043
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			(77,846,677,932)	39,055,981,494	72,409,149,594
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		592,411,010		1,178,382,762	576,313,362

2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	81,230,944	81,841,363	321,180,930	459,565,025
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	716,044,765	766,781,894	2,795,791,901	3,068,320,905
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	66,726,861	77,895,876	288,871,700	322,558,457
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	167,932,417	821,528,377	1,192,113,370	1,787,213,536
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	1,426,296,922	(74,758,862,230)	15,412,410,261	95,450,424,922
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	318,665	7,352	603,187	123,843
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	1,768,852	242,562,421	7,438,438	11,197,203
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	2,087,517	242,569,773	8,041,625	11,321,046
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	11,606	226,274	303,290	293,111
4.2. Chi phí lãi vay	52		811,769,879	1,378,737,909	3,383,025,852
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				
4.5. Chi phí đầu tư khác	55				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	11,606	811,996,153	1,379,041,199	3,383,318,963
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN					
	62	2,020,748,788	1,885,330,476	7,361,839,453	8,183,345,836
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)					
	70	22,126,028,487	78,983,562,970	9,902,031,644	(79,907,454,696)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	74,473,901	99,721,576	501,178,947	399,508,221
8.2. Chi phí khác	72	(2,424,787)	10,545,456	25,454,957	60,312,826
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	76,898,688	89,176,120	475,723,990	339,195,395
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)					
	90	22,202,927,175	79,072,739,090	10,377,755,634	(79,568,259,301)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	4,202,618,974	1,226,254,420	31,433,434,947	(7,159,020,950)
+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a	4,202,618,974	1,226,254,420	31,433,434,947	(7,159,020,950)



+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		18,000,308,201	77,846,484,670	(21,055,679,313)	(72,409,238,351)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		22,202,927,175	79,072,739,090	10,377,755,634	(79,568,259,301)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		22,202,927,175	79,072,739,090	10,377,755,634	(79,568,259,301)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Xuân Hàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Xuân Hàn

..... ngày tháng năm.....

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)





CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phố WALL

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B03a - CTCK

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày)
(của Bộ tài chính 30/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lý kế năm 2020	Lý kế năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(26,728,647,000)	(22,278,300,000)	(136,402,980,800)	(211,910,820,200)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		27,430,247,000	143,880,250,048	189,528,616,378	348,569,163,952
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03					
4. Cổ tức đã nhận	04					
5. Tiền lãi đã thu	05			7,147,700,370	5,413,728,107	9,058,350,602
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(11,606)	(1,269,260,416)	(1,519,260,379)	(5,261,803,216)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07					
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1,403,973,735)	(1,308,926,454)	(5,054,881,359)	(5,882,762,264)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(93,269,990)	(80,381,841)	(703,161,392)	(678,101,378)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10					
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		37,263,020,150	34,327,268,634	159,454,124,705	106,951,600,695
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(20,395,116,027)	(158,849,272,104)	(150,050,507,124)	(222,806,651,373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,072,248,792	1,569,078,237	60,665,678,136	18,038,976,818
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21				(257,570,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22					
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23					
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24					
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30				(257,570,000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32					



3. Tiền vay gốc	33					44,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1					
3.2. Tiền vay khác	33.2					44,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				(44,000,000,000)	(55,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1					
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2					
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3				(44,000,000,000)	(55,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				(44,000,000,000)	(11,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	16,072,248,792	1,569,078,237	16,408,108,136		7,038,976,818
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7,695,952,035	173,311,775,178	75,938,154,138		68,578,530,101
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61	7,695,952,035	5,791,014,454	7,360,092,691		321,115,873
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	7,695,952,035	5,791,014,454	7,360,092,691		321,115,873
Các khoản tương đương tiền	63		167,520,760,724	68,578,061,447		68,257,414,228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64					
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60+73-63)	70	23,768,200,827	75,938,154,138	92,346,262,274		75,617,506,919
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71	23,768,200,827	7,360,092,691	23,768,200,827		7,360,092,691
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	23,768,200,827	7,360,092,691	23,768,200,827		7,360,092,691
Các khoản tương đương tiền	73		68,578,061,447			68,578,061,447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74					

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lý kế năm 2020	Lý kế năm 2019
1	2	3	4	5	8	10
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng						
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		52,059,736,800	28,389,871,700	142,657,992,700	104,611,721,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(29,358,846,900)	(17,446,833,500)	(109,371,804,800)	(78,405,582,400)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03					
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04					
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05					
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06					
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(17,240,247,933)	(784,393,307)	(30,257,684,119)	(11,579,917,228)
Nhận	07.01		84,586,450,811	70,992,488,357	579,741,987,924	445,037,261,470
Trả	07.02		101,826,698,744	71,776,881,664	609,999,672,043	456,617,178,698
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08					
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09					
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10					
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11					

BỘ
CÔNG
CỐ PH
ỨNG K
HỘ W
ĐA -

12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	14,872,150,479	15,931,359,768	135,798,086,021	25,247,908,064
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(14,828,483,070)	(14,924,711,902)	(136,760,300,782)	(24,241,200,258)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	5,504,309,376	11,165,292,759	2,066,289,020	15,632,929,878
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	14,018,866,521	6,291,594,118	17,456,886,877	1,823,956,999
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	14,018,866,521	6,291,594,118	17,456,886,877	1,823,956,999
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	14,017,060,535	6,290,795,328	16,449,440,221	1,823,218,149
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33	241,500			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36	1,564,486	798,790	1,007,446,656	738,850
Các khoản tương đương tiền	37				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	19,523,175,897	17,456,886,877	19,523,175,897	17,456,886,877
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	19,523,175,897	17,456,886,877	19,523,175,897	17,456,886,877
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	19,477,944,002	16,449,440,221	19,477,944,002	16,449,440,221
Trong đó có kỳ hạn					
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	47	45,231,895	1,007,446,656	45,231,895	1,007,446,656
Trong đó có kỳ hạn					
Các khoản tương đương tiền	48				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49				

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Xuân Hàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Xuân Hàn

Hà Nội, ngày *13* tháng *01* năm *2021*

P. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm						Số dư cuối kỳ		
				Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020				31/12/2019		31/12/2020
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND	
I. Biến động vốn chủ sở hữu												
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503,000,000,000	503,000,000,000	0	0	0	0	0	0	503,000,000,000	503,000,000,000	
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503,000,000,000	503,000,000,000	0	0	0	0	0	0	503,000,000,000	503,000,000,000	
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8,353,605,115	8,353,605,115	0	0	0	0	0	0	8,353,605,115	8,353,605,115	
4. Lợi nhuận chưa phân phối		80,740,871,271	835,392,136	0	0	79,905,479,135	31,433,434,947	21,055,679,313	0	835,392,136	11,213,147,770	
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13,845,611,513	6,349,370,729			7,496,240,784	31,433,434,947			6,349,370,729	37,782,805,676	
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		66,895,259,758	-5,513,978,593			72,409,238,351		21,055,679,313		-5,513,978,593	-26,569,657,906	
TỔNG CỘNG		592,094,476,386	512,188,997,251	0	79,905,479,135	31,433,434,947	21,055,679,313	21,055,679,313	0	512,188,997,251	522,566,752,885	

Người lập



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Xuân Hàn

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Xuân Hàn

Phó Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 27/04/2013 và sửa đổi, bổ sung ngày 23/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

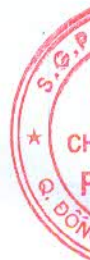
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|---------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| - Phương tiện vận tải | 06 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 |

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.1 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.1 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.1 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.1 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.1 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.1 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

2.1 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các khoản thuế khác được xác định theo quy định hiện hành.

2.1 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	35,096	531,058,700
- Cổ phiếu	35,096	531,058,700
Của nhà đầu tư	28,369,218	369,721,583,200
- Cổ phiếu	28,369,218	369,721,583,200
	28,404,314	370,252,641,900

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	69,901,728	5,236,199,569
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	23,698,299,099	2,123,893,122
Các khoản tương đương tiền	-	68,578,061,447
	23,768,200,827	75,938,154,138

5 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	21,784,215,448	36,622,170,590	17,967,666,773	29,438,827,200
Cổ phiếu Upcom	167,610,547,120	138,675,459,900	170,422,921,159	153,437,474,400
Cổ phiếu hủy niêm yết	513,000	59,400	513,000	59,400
	189,395,275,568	175,297,689,890	188,391,100,932	182,876,361,000

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày cuối kỳ

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	83,353,027,112	83,353,027,112	75,353,027,112	75,353,027,112
	83,353,027,112	83,353,027,112	75,353,027,112	75,353,027,112

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	84,605,000,000	50,683,275,958
	84,605,000,000	50,683,275,958

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp với lãi suất 6.00%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động margin	14,957,190,138	11,924,000,016
Hoạt động ứng trước tiền bán	1,230,857,096	215,807,783
	16,188,047,234	12,139,807,799

e) **Tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính)**

→ Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc

- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp đánh giá lại

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	10,266,235,127	9,087,852,365
Tại ngày 31/03/2020	10,266,235,127	9,087,852,365

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

a) Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu lãi hoạt động Margin	14,957,190,138	4,732,957,038
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	1,230,857,096	254,785
Ứng trước cho người bán ngắn hạn		
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	611,492,657	2,050,819,209
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	8,482,366	1,775,193
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	111,900,000	1,502,681,500
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	489,306,159	545,888,949
- Phải thu dịch vụ khác	1,804,132	473,567
Phải thu khác	3,708,868	38,592,162
- Phải thu Nhà đầu tư		
- Phải thu khác		
	18,319,516,156	7,558,136,945

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ứng trước cho các đối tượng khác (*)	85,446,589,000	117,000,000,000
	85,446,589,000	117,000,000,000

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	454,444,376	454,445,013
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-
	454,444,376	454,445,013

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	10,687,792,315	11,011,764,688
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		213,898,092
Chi phí trả trước dài hạn khác		16,914,879
	10,840,081,822	11,242,577,659

(*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.

Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11,830,431,760	11,830,431,760
	11,830,431,760	11,830,431,760

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	5,750,000,000	5,750,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14,000,000,000	14,000,000,000
	19,750,000,000	19,750,000,000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14.00%	14.00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	10.99%	10.99%	Khai thác quặng sắt

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/10/2020	2,543,721,508	4,706,921,952	1,997,377,248	9,248,020,708
Tại ngày 31/12/2020	2,617,721,508	4,706,921,952	1,997,377,248	9,322,020,708
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/10/2020	1,783,545,754	4,702,368,040	1,997,377,248	8,483,291,042
Khấu hao trong kỳ	5,172,114	4,553,912	-	9,726,026
Tại ngày 31/12/2020	1,788,717,868	4,706,921,952	1,997,377,248	8,493,017,068
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/10/2020	760,175,754	4,553,912	-	764,729,666
Tại ngày 31/12/2020	829,003,640	-	-	829,003,640
<i>Trong đó:</i>				

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2.772.299.300 đồng (trong đó nguyên giá mới tăng trong kỳ là 0 đồng), và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2019 là 2.752.937.158 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 5.575.364 đồng.)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,006,279,220	2,936,681,263
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	995,142,882	1,233,677,369
Số dư cuối kỳ	4,121,422,102	4,290,358,632

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2020	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	31/12/2021
Vay ngắn hạn	44,000,000,000	-	44,000,000,000	-
Vay ngân hàng	44,000,000,000	-	44,000,000,000	-
	44,000,000,000	-	44,000,000,000	-
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn				
			01/01/2020	31/12/2021
Ngân hàng Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu			44,000,000,000	-
			44,000,000,000	-

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

31/12/2020 01/01/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	-	436,536,668
Phải trả Trung tâm lưu ký về mua chứng khoán tự doanh	4,464,750	
Công ty CP phần mềm OOS	15,217,281	40,359,458
Phải trả khác		
	21,287,558	476,896,126

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	273,394,289
Thuế Thu nhập cá nhân	110,412,983	123,217,797
	110,412,983	396,612,086

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các khoản dịch vụ khác phải nhà cung cấp chưa nhận được hóa đơn	60,000,000	60,000,000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	69,744,553	57,378,625
	129,744,553	117,378,625

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	1,102,210,041	1,098,600,796
Các khoản phải trả, phải nộp khác		3,647,955
	1,102,210,041	1,102,248,751

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22.47%	113,000,000,000	22.47%	113,000,000,000
Bà Phạm Diễm Hoa	5.81%	29,200,000,000	5.81%	29,200,000,000
Bà Nguyễn Thị Oanh	0.00%	-	5.07%	25,520,890,000
Bà Nguyễn Thị Lệ	0.04%	208,980,000	5.00%	25,167,170,000
Ông Nguyễn Đình Việt	29.82%	150,000,000,000		
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41.87%	210,591,020,000	61.65%	310,111,940,000
	100%	503,000,000,000	100%	503,000,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	37,782,805,676	6,349,370,729
Lợi nhuận chưa thực hiện	(26,569,657,906)	(5,513,978,593)
	11,213,147,770	835,392,136

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	6,349,370,729	13,845,611,513
Lãi/Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	(26,569,657,906)	(34,547,519,224)
Lãi đã thực hiện năm nay	37,782,805,676	(6,600,454,325)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12	37,782,805,676	7,245,157,188
Lợi nhuận chưa phân phối tính đến 31/12/2020	37,782,805,676	7,245,157,188

21 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	1,186.34	1,194.84
- EURO	67.39	74.39

22 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Loại <= 1 năm	59,167,360,000	64,612,950,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		
	59,167,360,000	64,612,950,000

23 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Loại <= 1 năm	42,000,460,000	42,000,460,000
	42,000,460,000	42,000,460,000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	802,338,600,000	774,131,160,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2,688,000,000	2,688,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	18,717,260,000	38,726,490,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,017,370,000	369,940,000
	824,761,230,000	815,915,590,000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	993,010,000	1,012,560,000
	993,010,000	1,012,560,000

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19,477,944,002	16,449,440,221
1. Nhà đầu tư trong nước	17,348,777,602	16,355,598,723
2. Nhà đầu tư nước ngoài	2,129,166,400	93,841,498
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1,764,486	1,007,446,656
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1,764,486	1,007,446,656
	19,479,708,488	17,456,886,877

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	16,449,440,221
1.1. Nhà đầu tư trong nước	-	16,355,598,723
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	-	93,841,498
	-	16,449,440,221

28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31-12-20	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	797,716
	-	797,716

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31-12-20	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	14,957,190,138	16,656,957,054
1.1 Phải trả gốc margin	14,957,190,138	11,924,000,016
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>14,957,190,138</i>	<i>11,924,000,016</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1,231,683,508	216,062,568
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1,230,857,096	215,807,783
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1,230,857,096</i>	<i>215,807,783</i>
	16,188,873,646	16,873,019,622



30 . THU NHẬP

a) **Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	quý 4.2020	quý 4.2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4,807,430,795	142,634,779
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1,279,541,753	3,446,367,838
Từ các khoản cho vay	771,973,890	727,419,134
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	18,000,000,000	-
	24,858,946,438	4,316,421,751

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	quý 4.2020	quý 4.2019
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	2,087,517	2,367,836
	2,087,517	-

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	quý 4.2020	quý 4.2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	21,186
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	21,186
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí lãi vay	-	820,690,410
	-	820,711,596

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	quý 4.2020	quý 4.2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	910,219,440	1,000,649,431
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	54,392,850	75,335,844
Chi phí vật tư văn phòng		
Chi phí công cụ, dụng cụ	137,081,468	137,391,177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,648,947	66,550,666
Chi phí thuê, phí và lệ phí	29,053,031	61,311,201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	741,184,999	542,995,527
Chi phí khác	120,015,928	45,113,283
	2,022,596,663	1,929,347,129

34 . THU NHẬP KHÁC

	quý 4.2020	quý 4.2019
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	74,473,901	99,764,466
Tiền thưởng thu được		-
Xử lý công nợ không phải trả		-
	74,473,901	99,764,466

35 . CHI PHÍ KHÁC

	quý 4.2020	quý 4.2019
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng		16,970,707
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	(2,424,787)	
	(2,424,787)	16,970,707

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	quý 4.2020	quý 4.2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,202,927,175	(52,522,595,649)
Các khoản điều chỉnh tăng	0	50,884,912,905
- Thu nhập HDQT không trực tiếp điều hành	68,602,785	71,947,680
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	21,186
- Các khoản bị phạt		
- Lỗi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 31.12.2020	-	50,812,944,039
Các khoản điều chỉnh giảm		(4,134,982,200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		(4,134,982,200)
- Chuyển lỗ quý trước	- 44,569,986,107	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	0
- Lãi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 31.12.2020	-	0
		(5,772,664,944)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(11,830,431,760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	(11,830,431,760)

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>quý 4.2020</u>	<u>quý 4.2019</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	-	-158,565,828,956
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-158,565,828,956
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	503,000,000	50,300,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	(3,152)

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý III.2020 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN



40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 4.2020	Quý 4.2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	139,196,589	120,867,630
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị	68,602,785	71,947,680

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính để so sánh được với số liệu năm nay.

Người lập



Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám Đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Cường

Số: /2021/CV-WSS

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2020 so với Quý IV năm 2019)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 của Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall. Nay chúng tôi xin cung cấp số liệu và giải trình về việc chênh lệch số liệu kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH Quý IV năm 2020 so với Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2020	Quý IV năm 2019	Chênh lệch
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4.807.430.795	131.897.660	4.675.533.135
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		173.328.145	131.770.860	41.557.285
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2				
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		4.634.102.650	126.800	4.633.975.850
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1.279.541.753	2.468.113.301	(1.188.571.548)
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		771.973.890	746.275.023	25.698.867
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		18.000.000.000		18.000.000.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		422.668.766	209.489.037	213.179.729
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		66.746.718	76.821.597	(10.074.879)
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài	10		222.636.364	3.046.860.978	(2.824.224.614)



chính				
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	25.570.998.286	6.679.457.596	18.891.540.690
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	(198.049.075)	(76.506.909.740)	76.308.860.665
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	(198.049.075)	1.339.768.192	(1.537.817.267)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(77.846.677.932)	77.846.677.932
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	592.411.010	589.191.383	3.219.627
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	81.230.944	81.841.363	(610.419)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	716.044.765	766.781.894	(50.737.129)
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	66.726.861	77.895.876	(11.169.015)
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	167.932.417	821.528.377	(653.595.960)
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	1.426.296.922	(74.169.670.847)	75.595.967.769
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	318.665	7.352	311.313
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	1.768.852	242.562.421	(240.793.569)
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	2.087.517	242.569.773	(240.482.256)
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	11.606	226.274	(214.668)
4.2. Chi phí lãi vay	52		811.769.879	(811.769.879)
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	11.606	811.996.153	(811.984.547)

V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		2.020.748.788	1.708.528.362
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		22.126.028.487	78.571.173.701
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		74.473.901	99.721.576
8.2. Chi phí khác	72		(2.424.787)	10.545.456
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		76.898.688	89.176.120
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		22.202.927.175	78.660.349.821
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		4.202.618.974	813.865.151
+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a		4.202.618.974	813.865.151
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		18.000.308.201	77.846.484.670
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100			
	1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100			
	2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		22.202.927.175	78.660.349.821
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		22.202.927.175	78.660.349.821
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

C. /
 - TY
 HẠN
 KHO
 WAL
 - TP

Nguyên nhân có kết quả chênh lệch trên chủ yếu là do lỗi lỗ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính và đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC-NS, PC và QTRR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Viết Thắng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020



39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	422,668,766	4,634,102,650	20,593,213,075	25,649,984,491
Chi phí hoạt động	716,044,765	(198,049,075)	2,929,050,020	3,447,045,710
Doanh thu không phân bổ			0	
Chi phí không phân bổ	-		11,606	11,606
Kết quả hoạt động	(293,375,999)	4,832,151,725	17,664,151,449	22,202,927,175
Tài sản bộ phận trực tiếp	20,309,469,336	248,384,481,875	124,894,380,801	393,588,332,012
Tài sản không phân bổ		-	120,559,795,603	132,584,624,197
Tổng tài sản	20,309,469,336	248,384,481,875	245,454,176,404	526,172,956,209
Nợ phải trả không phân bổ		-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỞ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV.2020		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV.2019	
		VND		VND		Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
						VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	35,096	531,058,700	533,969,809	284,529	-	3,195,638	131,770,860	-	34,012,985
- Sàn Hà Nội	26	446,200	161,671	284,529					
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	35,070	530,612,500	533,808,138			3,195,638	131,770,860	-	275
- Sàn Upcom		-							34,012,710
Cổ phiếu chưa niêm yết		25,000,000,000	7,000,000,000	18,000,000,000					
- CPDIENHONG	300,000	25,000,000,000	7,000,000,000	18,000,000,000					
Trái phiếu niêm yết		-	-	-					
-		-	-	-					
...		-	-	-					
	35,096	26,062,117,400	8,067,939,618	18,000,569,058	-	6,391,276	131,770,860	-	34,012,985